

Số: 1237/SGD&ĐT-GDMN

Bến Tre, ngày 26 tháng 9 năm 2012

V/v: Hướng dẫn báo cáo tình hình
GDMN năm học 2012 - 2013

Kính gửi: Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thành phố

Thực hiện công văn số 6162/BGDĐT-GDMN ngày 18 tháng 9 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn báo cáo tình hình giáo dục mầm non năm học 2012 - 2013, Sở Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) hướng dẫn các Phòng GD&ĐT thực hiện báo cáo tình hình giáo dục mầm non năm học 2012-2013 như sau:

I- Báo cáo đầu năm

1. Phân báo cáo bằng văn bản:

1.1. Tình hình chuẩn bị cho năm học mới:

- Về xây dựng tu bổ cơ sở vật chất trường, lớp; mua sắm trang thiết bị phục vụ học tập và vui chơi;

- Công tác bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên: số cán bộ quản lý, giáo viên tham dự, nội dung bồi dưỡng.

1.2. Triển khai ngày toàn dân đưa trẻ đến trường:

Các biện pháp chỉ đạo nhiệm vụ huy động trẻ đến trường, sự tham gia của cha mẹ, cộng đồng, các tổ chức đoàn thể.

Công tác quản lý chỉ đạo của các cấp trong việc triển khai nhiệm vụ năm học 2012 - 2013.

1.3 Những hạn chế, khó khăn của địa phương khi triển khai nhiệm vụ.

1.4 Phương hướng giải quyết những hạn chế và khó khăn trên trong điều kiện thực tiễn của đơn vị.

1.5 Ý kiến đề xuất với Sở GD&ĐT (Phòng Giáo dục Mầm non).

2. Thống kê số liệu báo cáo (Biểu mẫu kèm theo)

* Thời điểm báo cáo đầu năm trước ngày 05/10/2012.

II- Báo cáo kết quả học kỳ I

1. Nêu những kết quả nổi bật nhất trong học kỳ và các biện pháp chỉ đạo của địa phương.

2. Những hạn chế, khó khăn của địa phương khi triển khai nhiệm vụ năm học.

3. Phương hướng giải quyết những hạn chế và khó khăn trên trong điều kiện thực tiễn của đơn vị.

4. Ý kiến đề xuất với Sở GD&ĐT.

Thống kê số liệu giữa năm học (như Biểu mẫu kỳ báo cáo đầu năm).

* Thời điểm báo cáo giữa năm trước ngày 25/12/2012.

III- Báo cáo tổng kết năm học

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học.

1.1. Công tác tham mưu và xây dựng văn bản chỉ đạo của địa phương để thực hiện sự chỉ đạo của các cấp quản lý về phát triển giáo dục mầm non (ghi rõ các văn bản của địa phương năm học 2012-2013).

1.2. Kết quả thực hiện các cuộc vận động và phong trào thi đua.

- Những hoạt động nổi bật và kết quả đã đạt được của các cuộc vận động do ngành phát động, nhấn mạnh những tấm gương tiêu biểu của cán bộ quản lý, giáo viên vượt khó khăn, có sáng kiến để hoàn thành tốt nhiệm vụ chăm sóc giáo dục trẻ; những vụ, việc vi phạm quy chế chuyên môn, đạo đức nhà giáo đã được giải quyết xử lý.

- Kết quả thực hiện phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực” của đơn vị, những sáng kiến trong chỉ đạo và thực hiện của địa phương, xây dựng các tiêu chí ứng xử thân thiện phù hợp với thực tiễn, văn hóa của địa phương và triển khai thực hiện.

1.3. Quy mô phát triển GDMN và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

- Nhận định về quy mô phát triển: Tăng/giảm số lượng trường, lớp, số trẻ đến trường. Nguyên nhân tăng, giảm so với năm học trước.

- Số lớp mẫu giáo 5 tuổi và số trẻ 5 tuổi đến trường (tăng, giảm so với năm học trước, nguyên nhân)

- Công tác triển khai thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi của địa phương.

- Số xã (phường) được công nhận đạt mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi/số xã (phường) hiện có.

- Số trẻ em mẫu giáo (3-5 tuổi) và riêng trẻ 5 tuổi được hỗ trợ ăn trưa; kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ.

1.4. Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ.

a. Công tác nuôi dưỡng và chăm sóc bảo vệ sức khỏe.

- Các biện pháp đã triển khai để làm tốt công tác nuôi dưỡng và chăm sóc bảo vệ sức khỏe cho trẻ.

- Những khó khăn, vướng mắc và đề xuất để thực hiện tốt nhiệm vụ.

b. Công tác giáo dục.

Kết quả và biện pháp triển khai Chương trình giáo dục mầm non, triển khai thực hiện Bộ Chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi. Lộ trình thực hiện đại trà.

- Kết quả điểm mạnh và những hạn chế của cơ sở trong thực hiện chương trình và triển khai thực hiện Bộ chuẩn PTTENT (nội dung, phương pháp, đầu tư cơ sở vật chất và môi trường học tập, mở lớp tập huấn, hội thảo, tham quan học tập, biên soạn tài liệu...)

- Những khó khăn, vướng mắc của cơ sở và biện pháp giải quyết.

c. Kết quả triển khai một số nội dung: giáo dục an toàn giao thông (GDATGT), giáo dục bảo vệ môi trường (GDBVMT); giáo dục sử dụng năng lượng

tiết kiệm, hiệu quả (TKNLHQ) và ứng dụng công nghệ thông tin (UDCNTT); giáo dục phòng ngừa ứng phó với biến đổi khí hậu trong trường mầm non; giáo dục về tài nguyên và môi trường biển, hải đảo vào chương trình giáo dục mẫu giáo 5 tuổi: các hoạt động đã triển khai, biện pháp và kết quả đạt được. Những khó khăn và giải pháp khắc phục.

1.5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL và giáo viên.

- Biện pháp xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên.
- Đề xuất của địa phương trong công tác bồi dưỡng GV cốt cán ở cấp tỉnh: về nội dung bồi dưỡng? thời gian tổ chức bồi dưỡng? hình thức tổ chức bồi dưỡng?

1.6. Cơ sở vật chất, thiết bị và kinh phí cho GDMN.

- Vấn đề quy hoạch đất để xây dựng trường, lớp của địa phương.
- Các công trình xây dựng mới trong năm học? đánh giá việc xây dựng và sửa chữa công trình vệ sinh theo yêu cầu của Điều lệ trường mầm non.
- Kết quả xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia: Kiểm tra công nhận lại, công nhận mới trong năm học 2012 - 2013, số trường đạt mức độ 2.
- Kinh phí đầu tư cho giáo dục mầm non (tính theo đơn vị tỷ đồng).

1.7. Thực hiện công bằng trong giáo dục mầm non.

- Đánh giá việc tổ chức thực hiện chăm sóc giáo dục trẻ khuyết tật, trẻ em dân tộc thiểu số trong các loại hình trường, lớp.
- Kết quả triển khai thực hiện giáo dục cá nhân cho trẻ khuyết tật học hòa nhập. Biện pháp của địa phương (về chế độ cho giáo viên, cơ chế phối hợp với các ban, ngành) khi thực hiện nhiệm vụ giáo dục cá nhân cho trẻ khuyết tật học hòa nhập. Các chính sách hỗ trợ cho trẻ để thực hiện công bằng trong giáo dục.
- Những khó khăn, vướng mắc và đề xuất để thực hiện tốt nhiệm vụ này.

1.8. Công tác phổ biến kiến thức nuôi dạy trẻ cho các bậc cha mẹ, cộng đồng và tuyên truyền về giáo dục mầm non.

- Những nội dung chính đã làm, kết quả đạt được: về nhận thức, hành động, sự phối hợp với các ban ngành và tuyên truyền trên hệ thống thông tin đại chúng.
- Các biện pháp sáng tạo của địa phương.

1.9. Công tác quản lý.

- Kết quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục mầm non, đặc biệt quản lý mầm non tư thục.
- Đánh giá kết quả thực hiện 3 công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Đánh giá kết quả công tác thanh tra, kiểm tra và cải cách hành chính trong giáo dục mầm non.
- Đánh giá kết quả quản lý và phát huy hiệu quả các dự án tại địa phương đã và đang thực hiện trong năm học (nếu có).

2. Đánh giá chung về tình hình năm học

2.1. Kết quả nổi bật

2.2. Những khó khăn, hạn chế

- Nêu cụ thể những vấn đề còn gặp khó khăn, vướng mắc của đơn vị.
- Nêu rõ nguyên nhân của khó khăn, hạn chế ở từng nội dung.

2.3. Kiến nghị, đề xuất với Sở GD&ĐT

- * Thống kê số liệu báo cáo (như Biểu mẫu kỳ báo cáo đầu năm).
- * Thời điểm báo cáo cuối năm trước ngày 19/4/2013.

IV. Một số lưu ý:

- Báo cáo viết ngắn gọn, đủ thông tin, đánh giá kết quả nổi bật đã đạt được của đơn vị (không nhắc lại những kết quả đã đạt của năm học trước); chỉ nêu số liệu có tính chất phân tích và so sánh.

- Trình bày báo cáo đúng thể thức văn bản, sử dụng phần mềm **UniKey** phong chữ **Times New Roman**.

- Phần thống kê số liệu thực hiện theo **chương trình Excel**. Để tập hợp số liệu được chính xác, đề nghị làm đúng hướng dẫn ở Biểu mẫu, điền đầy đủ các thông tin theo biểu mẫu quy định; những số liệu không có đề nghị điền số 0; có kiểm tra, đối chiếu số liệu với các bộ phận liên quan.

Báo cáo thống kê gửi về Sở GD&ĐT qua 2 hệ thống thông tin bao gồm:

1. Bản báo cáo, biểu mẫu tổng hợp có đầy đủ chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị theo đúng quy định thể thức văn bản gửi qua đường công văn.
2. Thư điện tử qua địa chỉ email: phonggdmn.sobentre@moet.edu.vn

Đề nghị phòng giáo dục và đào tạo thực hiện các đợt báo cáo đầy đủ số liệu và đúng thời gian quy định. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, P.GDMN.



Lê Văn Chín

THỐNG KÊ SỐ LIỆU GIÁO DỤC MẦM NON

Năm học 2012-2013

(Kèm theo công văn số 123/ ngày 26 tháng 7 năm 2012 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Ngày nộp báo cáo: ...

Đơn vị báo cáo: Phòng GD&ĐT ...

Đơn vị nhận báo cáo : Sở Giáo dục và Đào tạo

Biểu 1: Số lượng & Chất lượng

Lưu ý: Điền vào tất cả các ô màu xanh; không có ghi 0.

TT	THÔNG TIN CHUNG	Tổng số
1	Tổng số huyện, quận	
2	Tổng số xã, phường, thị trấn	
3	Số xã, phường, thị trấn có trường MN, MG	
4	Số xã, phường chưa có nhóm, lớp MN, MG	
5	Số xã, phường, thị trấn được công nhận đạt mục tiêu PCGDMNTNT	
6	Tỷ lệ	#DIV/0!
7	Số huyện, quận được công nhận đạt mục tiêu PCGDMNTNT	
8	Tỷ lệ	#DIV/0!

BIỂU 1: PHÁT TRIỂN SỐ LƯỢNG VÀ CHẤT LƯỢNG

I. PHÁT TRIỂN SỐ LƯỢNG

NỘI DUNG		Đơn vị	Tổng số	Chia ra			
				Công lập	Dân lập	Tư thực	Bán công
1. Trường (có quyết định thành lập)		Trường	0	0	0	0	0
Chia ra	Nhà trẻ	Nhà	0				
	Mẫu giáo	Trường	0				
	Mầm non	"	0				
2. Nhóm, lớp (tổng số)		Nhóm, lớp	0	0	0	0	0
<i>a. Nhóm trẻ</i>			0	0	0	0	0
Trong tổng số	Nhóm trẻ trong trường	Nhóm	0				
	Nhóm trẻ độc lập	"	0				
	Nhóm trẻ ghép		0				
<i>b. Lớp mẫu giáo</i>			0	0	0	0	0
Trong TS lớp MG	Lớp mẫu giáo trong trường (đúng độ tuổi)	Lớp	0				
	Lớp mẫu giáo độc lập	"	0				
	Lớp mẫu giáo ghép 2 độ tuổi		0				
Trong TS lớp MG	Lớp mẫu giáo ghép 3 độ tuổi		0				
	Trong tổng số lớp mẫu giáo có: lớp 3		0				
	Lớp 4		0				
- Lớp MG 5 tuổi (cả trong trường và độc lập)			0				
3. Trẻ em		Trẻ		X	X	X	X
a. Trẻ em 0-2 tuổi (Theo thống kê thường xuyên)		"		X	X	X	X
	Trẻ dân tộc thiểu số	"		X	X	X	X
	Trẻ khuyết tật	"		X	X	X	X
b. Trẻ em 0-2 tuổi đến trường, lớp		"	0				
Tỷ lệ		%	#DIV/0!	X	X	X	X

Trong đó	Trẻ em gái	Trẻ	0				
	Trẻ dân tộc thiểu số	"	0				
	Trẻ khuyết tật	"	0				
c. Trẻ em 3-5 tuổi (Theo thống kê thường xuyên)		"		x	x	x	x
	Trẻ dân tộc thiểu số	"		x	x	x	x
	Trẻ khuyết tật	"		x	x	x	x
d. Trẻ em 3-5 tuổi đến trường, lớp		"	0				
Tỷ lệ		%	#DIV/0!	x	x	x	x
Trong đó	+ Trẻ 3 tuổi	Trẻ	0				
	+ Trẻ 4 tuổi	"	0				
	Trẻ học 2 buổi/ngày (kể cả bán trú và không bán trú)	"	0				
	+ 3-4 tuổi học 2 buổi/ngày	"	0				
	+ 4-5 tuổi học 2 buổi/ngày	"	0				
	Trẻ em gái	"	0				
	Trẻ dân tộc thiểu số	"	0				
	Trẻ khuyết tật	"	0				
e. Trẻ 5 tuổi (Theo thống kê thường xuyên)		"		x	x	x	x
	Trẻ em gái	"		x	x	x	x
	Trẻ dân tộc thiểu số	"		x	x	x	x
	Trẻ khuyết tật	"		x	x	x	x
g. Trẻ em 5 tuổi hiện có tại trường, lớp		"	0				
Tỷ lệ		%	#DIV/0!	x	x	x	x
Trong tổng số	1. Trẻ 5 tuổi của xã (huyện) học tại địa bàn	Trẻ	0				
	2. Trẻ 5 tuổi ở xã (huyện) khác đến học tại địa bàn	"	0				
	3. Trẻ ở tỉnh khác đến học tại địa bàn (nếu có)	"	0				
h. Trẻ ở xã (huyện) đang học trái tuyến tại xã (huyện) khác		"	0				
Số trẻ 5 tuổi học 2 buổi/ngày		"	0				
4. Số trẻ được chăm sóc giáo dục thông qua tuyên truyền trong cộng đồng		"		x	x	x	x
				x	x	x	x
II. CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC GIÁO DỤC				x	x	x	x
1. Số trẻ được ăn tại trường (dưới mọi hình thức)		Trẻ	0	0	0	0	0
	a. Nhà trẻ	"	0				
	b. Mẫu giáo	"	0	0	0	0	0
Trong đó, 3-4 tuổi được ăn tại trường		"	0				
4-5 tuổi được ăn tại trường		"	0				
5-6 tuổi được ăn tại trường		"	0				
2. Theo dõi sức khỏe		"	x	x	x	x	x
2.1 Số trẻ được khám sức khỏe định kỳ: Trẻ nhà trẻ		Trẻ	0				
Trẻ mẫu giáo		"	0				
2.2 Số trẻ được theo dõi BD cân nặng: Trẻ nhà trẻ		"	0				
Trẻ mẫu giáo		"	0				
2.3. Số trẻ suy DD thể nhẹ cân:		"	0	0	0	0	0
- Nhà trẻ		"	0				
Tỷ lệ		%	#DIV/0!	x	x	x	x
- Mẫu giáo		Trẻ	0				
Tỷ lệ		%	#DIV/0!	x	x	x	x

2.4 Số trẻ được theo dõi BD chiều cao : Trẻ nhà trẻ		"	0					
Trẻ mẫu giáo		"	0					
2.5 . Số trẻ suy DD thể thấp còi:		Trẻ	0	0	0	0	0	
- Nhà trẻ		"	0					
Tỷ lệ		%	#DIV/0!	x	x	x	x	
- Mẫu giáo		Trẻ	0					
Tỷ lệ		%	#DIV/0!	x	x	x	x	
3. Thực hiện chế độ chính sách		Trẻ	X	x	x	x	x	
3.1. Tổng số trẻ 3 tuổi, 4 tuổi được hỗ trợ ăn trưa		Trẻ	0					
3.2 Tổng số trẻ 5 tuổi được hỗ trợ ăn trưa		%	0					
Tỷ lệ			#DIV/0!	x	x	x	x	
4. Thực hiện chương trình		X	X	x	x	x	x	
Trong tổng số	3.1. Chương trình GDMN (mới)	X	x	x	x	x	x	
	a. Số trường:	Trường	0					
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	x	
	b. Số nhóm lớp:	Nhóm,lớp	0					
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	x	
	Trong tổng số nhóm, lớp: - Nhà trẻ		"	0				
	- Mẫu giáo		"	0				
	- Riêng Mẫu giáo 5 tuổi		"	0				
	c. Số nhóm, lớp học 2 buổi/ngày		"	0				
	Trong đó: Số nhóm, lớp bán trú		"	0				
	Số nhóm, lớp không bán trú		"	0				
	Riêng lớp Mẫu giáo 5 tuổi bán trú		nhóm, lớp	0				
	- Lớp mẫu giáo 5 tuổi học 2 buổi/ ngày		"	0				
	+ 5-6 buổi/tuần		"	0				
	+ 7-8 buổi/tuần		"	0				
	+ 9-10 buổi/tuần		"	0				
	d. Số trẻ học chương trình GDMN mới:		Trẻ	0				
	Tỷ lệ		%	#DIV/0!	x	x	x	x
	- Riêng trẻ MG 5 tuổi		"	0				
	Tỷ lệ		%	#DIV/0!	x	x	x	x
3.2. Chương trình khác		Nhóm,lớp	0	0	0	0	0	
a. Chương trình 26 tuần		"	0					
b. Đổi mới hình thức tổ chức CS-GD		"	0					
c. Lớp tăng cường Tiếng Việt		"	0					
5. Thực hiện bộ Chuẩn phát triển trẻ em 5T		x	x	x	x	x	x	
a. Số trường:		Trường	0					
Tỷ lệ		%	#DIV/0!	x	x	x	x	
b. Số lớp:		Lớp	0					
Tỷ lệ		%	#DIV/0!	x	x	x	x	

BÁO CÁO THÔNG KÊ GIÁO DỤC MẦM NON

Năm học: 2012-2013

Ngày nộp báo cáo: ...

Đơn vị báo cáo: Phòng GD&ĐT ...

Đơn vị nhận báo cáo : Sở Giáo dục và Đào tạo

Biểu 2: Đội ngũ & CSVC

Lưu ý: Điền vào tất cả các ô màu xanh; không có ghi 0.

Phần kinh phí ghi hàng tỷ, sau dấu phẩy 2 số (đánh dấu chấm).

VD: 121.212.232.000đ thì ghi 121.21 hoặc 454.656.000đ thì ghi 0.45 hay 93.500.000đ thì ghi 0.09

NỘI DUNG		Đơn vị	Tổng số	Chia ra			
				Công lập	Dân lập	Tư thực	Bán công
1. CBQL, giáo viên và nhân viên		Người		X	X	X	X
	a. Biên chế	"		X	X	X	X
	b. Trình độ CM (CBQL, GV)	"		X	X	X	X
	Đạt chuẩn trở lên						
	<i>Trong đó: Trên chuẩn</i>	"		X	X	X	X
Trong tổng số	1. Cán bộ quản lý						
	a. Cán bộ Sở GD-ĐT	"		X	X	X	X
	- Biên chế	"		X	X	X	X
	- Tỷ lệ biên chế	%	#DIV/0!	X	X	X	X
	- Người dân tộc	Người		X	X	X	X
	b. Cán bộ Phòng GD-ĐT	"		X	X	X	X
	- Biên chế	"		X	X	X	X
	- Tỷ lệ biên chế	%	#DIV/0!	X	X	X	X
	- Người dân tộc	Người		X	X	X	X
	Cán bộ phòng, sở đạt chuẩn trở lên	"		X	X	X	X
	Trong đó trên chuẩn	"		X	X	X	X
	Cán bộ phòng, sở còn thiếu (theo qui định)	"		X	X	X	X
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	X	X	X	X
	a. Hiệu trưởng:	"	0				
	- Biên chế	"		X	X	X	X
	- Tỷ lệ biên chế	%	#DIV/0!	X	X	X	X
- Người dân tộc	Người	0					
Trong	b Phó hiệu trưởng	"	0				
	- Biên chế	"		X	X	X	X
	- Tỷ lệ biên chế	%	#DIV/0!	X	X	X	X
	- Người dân tộc	Người	0				
	HT, PHT đạt chuẩn trở lên	"	0				
	Trong đó trên chuẩn	"	0				
	HT, PHT còn thiếu (theo qui định)	"		X	X	X	X
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	X	X	X	X
	Số cán bộ quản lý mới bổ nhiệm trong năm học		0				

số	2. Giáo viên:	"	0	0	0	0	0
	a. GV nhà trẻ (tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên)	"	0	0	0	0	0
	- Biên chế			x	x	x	x
	Tỷ lệ biên chế	%	#DIV/0!	x	x	x	x
	- Dân tộc		0				
	- Đạt chuẩn trở lên		0				
	Trong đó trên chuẩn		0				
	GV nhà trẻ còn thiếu theo qui định		0				
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	x
	b. GV mẫu giáo (tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên)		0	0	0	0	0
	- Biên chế		0				
	Tỷ lệ biên chế		#DIV/0!	x	x	x	x
	- Dân tộc		0				
	- Đạt chuẩn trở lên		0				
	Trong đó trên chuẩn		0				
	GV mẫu giáo còn thiếu theo qui định		0				
	Tỷ lệ		#DIV/0!	x	x	x	x
	Tổng số giáo viên dạy lớp MG 5 tuổi	gv/lớp	0				
	Định biên giáo viên/lớp 5 tuổi		#DIV/0!	x	x	x	x
	Tổng số giáo viên dạy lớp dưới 5 tuổi	gv/lớp	0				
	Định biên giáo viên/nhóm lớp dưới 5 tuổi		#DIV/0!	x	x	x	x
	Số giáo viên mới tuyển trong năm học		0				
	3. Nhân viên		0	0	0	0	0
	văn thư		0				
	kế toán		0				
	Thủ quỹ		0				
	Y tế		0				
	Bảo vệ		0				
	Phục vụ		0				
Trong đó	Cấp dưỡng		0				
	Bảo mẫu		0				
Trong tổng	Trong tổng số: - biên chế	"		x	x	x	x
	Tỷ lệ biên chế	"	#DIV/0!	x	x	x	x
	Dân tộc	"	0				
	3. Tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể	X	X	x	x	x	x
	Chi bộ Đảng	chi bộ	0				
	Đảng viên Đảng CSVN	người	0				
	Tổ chức Công đoàn	CĐCS	0				
	Cha mẹ được tuyên truyền	Người		x	x	x	x
4	Số lớp bồi dưỡng chuyên môn	Lớp		x	x	x	x
	- Cấp trường	"		x	x	x	x
	- Cấp huyện	"		x	x	x	x

	Số CBQL, GV tham dự lớp tập huấn	Người	0	0	0	0	0
	- Cấp trường	"	0				
	- Cấp huyện	"	0				
II. Cơ sở vật chất, tài chính			X	x	x	x	x
5. Tổng số phòng học			Phòng				
	Phòng học kiên cố	"	0				
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	x
	Phòng học bán kiên cố (3)	"	0				
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	x
	Phòng học tạm	"	0				
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	x
b. Phòng học nhờ, mượn			"	0			
Phòng học còn thiếu			"	0			
6. Sân chơi ngoài trời			Sân	0			
	Tỷ lệ trường có sân chơi ngoài trời	%	#DIV/0!	x	x	x	x
Trong tổng số: - Sân chơi có thiết bị đồ chơi			"	0			
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	x
Sân chơi có 5 loại thiết bị đồ chơi trở lên			"	0			
7. Nhà bếp			x	x	x	x	x
	Tổng số trường có nhà bếp	Trường	0				
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	x
Trong đó: Bếp hợp vệ sinh, đúng quy cách			"	0			
	Tỷ lệ trường có nhà bếp đúng quy cách/ TS trường có bếp	%	#DIV/0!	x	x	x	x
Nhà bếp xây mới, cải tạo sửa chữa (sau năm học 2011-2012)				0			
8. Nhà vệ sinh			nhà VS	0			
	Số trường có nhà vệ sinh		0				
	Số nhóm, lớp có nhà vệ sinh		0				
Trong đó: Nhà VS đạt yêu cầu			"	0			
NVS xây mới, cải tạo sửa chữa (sau năm học 2011-2012)				0			
9. Thiết bị			x	x	x	x	x
a. Tổng số nhóm, lớp đủ đồ dùng theo quy định			nhóm, lớp	0			
	Lớp MG 5 tuổi đủ đồ dùng theo quy định	Lớp	0				
	Tỷ lệ lớp 5 tuổi đủ đồ dùng	%	#DIV/0!	x	x	x	x
b. Trường có ứng dụng CNTT			Trường	0			
	Số trường nối mạng INTERNET	"	0				
	Tổng số máy vi tính (kể cả trường, lớp)	Chiếc	0				
	Số máy vi tính ở các lớp mẫu giáo		0				
	Trong đó: lớp mẫu giáo 5 tuổi		0				
	Số CBQL và GV biết ứng dụng CNTT: - CBQL	Người	0				
	- Giáo viên	"	0				
10. Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia			Trường	0			

	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	x
	Trong đó: Trường chuẩn mức độ 1	Trường	0				
	Trường chuẩn mức độ 2	"	0				
	Trong đó: Công nhận mới trong năm học	"	0				
11. Tổng kinh phí đầu tư		Tỷ đồng	0	0	0	0	0
Trong tổng số	a. Ngân sách Nhà nước	"	0	0	0	0	0
	Ngân sách thường xuyên	"	0				
	Ngân sách xây dựng cơ bản	"	0				
	b. Cha mẹ HS đóng góp	"	0				
	c. Các nguồn khác	"	0				

....., ngày tháng năm 20

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

[Redacted signature area]

[Redacted signature area]

Thông tin liên lạc của người lập biểu:

DD: [Redacted]
E-mail: [Redacted]